



CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP TUYỀN BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ĐẠI VIỆT

VPGD: P1206 - Tầng 12, Tòa nhà C37 - T01, Sảnh A, phố Tố Hữu, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Tel: 0979 293 888

Email: tinhbt.daiviet@gmail.com

www.vinaudit.vn

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP TUYỀN BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Hà Nội – Tháng 03 năm 2020

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
THÔNG TIN CHUNG	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP TUYÊN BÌNH
Xã Trảng Đà, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Tuyên Bình (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5000128538, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 04 năm 2012, thay đổi lần thứ 2 ngày 24 tháng 5 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: xã Trảng Đà, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

Vốn điều lệ Công ty là 6.800.000.000 đồng

Chủ sở hữu Công ty: Ủy ban Nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Theo quyết định số 1560/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 v/v phê duyệt giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Tuyên Bình tại ngày 01/01/2017 thì Công ty có Giá trị phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp là 12.387.562.000 đồng.

Các thành viên của Ban lãnh đạo đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Ngọc Tháp	Chủ tịch Công ty (Bổ nhiệm ngày 17/05/2019)
	Ông Bùi Thu Thủy	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc Tháp - Chủ tịch Công ty.

ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Đại Việt đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2019 cho Công ty.

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP TUYỀN BÌNH

Xã Trảng Đà, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tuyên Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau.

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 29. Các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tuyên Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc.

Nguyễn Ngọc Tháp

Chủ tịch Công ty

Tuyên Bình, ngày 16 tháng 3 năm 2020

Số : 028.2/2020/BCKT-TC-DAIVIET

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi:****Ban Giám đốc****Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tuyên Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tuyên Bình, được lập ngày 16 tháng 3 năm 2020, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

- Công ty chưa ghi nhận chi phí lãi vay vào kết quả kinh doanh năm nay ước tính với số tiền là 619.012.831 đồng và lũy kế từ các năm trước đến thời điểm này đang được ghi nhận trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn với số tiền là 3.164.011.914 đồng;

Ý kiến ngoại trừ của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại “Cơ sở của Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ” và ảnh hưởng đến báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tuyên Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lê Văn Hiệp

Phó Tổng Giám đốc

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5001-2019-296-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ĐẠI VIỆT

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Phí Thị Thu Hiền

Kiểm toán viên

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2989-2018-296-1

TY
INH G
ET
HÀ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		41.447.353.714	44.446.457.488
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	24.699.352	166.405.340
1. Tiền	111		24.699.352	166.405.340
II- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.388.343.164	3.992.064.728
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	2.639.281.232	3.065.106.604
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	749.061.932	926.958.124
III- Hàng tồn kho	140	V.5	38.011.236.190	40.269.836.472
1. Hàng tồn kho	141		38.011.236.190	40.269.836.472
IV- Tài sản ngắn hạn khác	150		23.075.008	18.150.948
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.075.008	18.150.948
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.938.294.808	4.566.637.296
I- Tài sản cố định	220		1.395.449.772	1.295.443.389
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	1.395.449.772	1.295.443.389
- Nguyên giá	222		6.094.603.161	5.915.139.410
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.699.153.389)	(4.619.696.021)
II- Tài sản dở dang dài hạn	241		-	60.197.970
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	60.197.970
III- Tài sản dài hạn khác	260		3.542.845.036	3.210.995.937
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.3	3.542.845.036	3.210.995.937
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		46.385.648.522	49.013.094.784

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		33.781.160.818	36.491.599.269
I- Nợ ngắn hạn	310		27.973.726.818	27.989.430.949
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	864.610.092	580.608.192
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.940.750.187	5.225.313.877
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	V.8	72.927.317	24.462.127
4. Phải trả người lao động	314		3.228.084.107	2.958.832.647
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	3.418.684.706	3.082.250.373
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	15.237.169.255	14.623.886.758
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	714.720.000	1.086.240.000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		496.781.154	407.836.975
II- Nợ dài hạn	330		5.807.434.000	8.502.168.320
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	5.807.434.000	8.502.168.320
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.604.487.704	12.521.495.515
I- Vốn chủ sở hữu	410	V12	12.529.555.267	12.446.563.078
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.367.185.690	12.367.185.690
- Cổ phiếu phổ thông có quyền	411a			
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		162.369.577	79.377.388
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		74.932.437	74.932.437
1. Nguồn kinh phí	432		74.932.437	74.932.437
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		46.385.648.522	49.013.094.784

Người lập biểu

Lê Thị Thu Hà
TP. Kế toán

Nguyễn Ngọc Tháp
Chủ tịch Công ty
Tuyên Bình, ngày 16 tháng 3 năm 2020



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	14.709.084.453	15.168.104.384
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		14.709.084.453	15.168.104.384
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	12.904.248.702	13.320.789.353
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.804.835.751	1.847.315.031
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	79.555	122.629
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.767.159	75.154.896
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.767.159	75.154.896
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	1.611.454.974	1.633.357.881
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		189.693.173	138.924.883
11. Thu nhập khác	31	VI.5	288.102.595	119.415.750
12. Chi phí khác	32	VI.5	131.994.980	996.744
13. Lợi nhuận khác	40		156.107.615	118.419.006
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		345.800.788	257.343.889
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	69.160.158	54.462.127
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		276.640.630	202.881.762



Người lập biểu



Lê Thị Thu Hà
TP. Kế toán



Nguyễn Ngọc Tháp
Chủ tịch Công ty
Tuyên Bình, ngày 16 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	345.800.788	257.343.889
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	79.457.368	80.937.923
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(79.555)	122.629
- Chi phí lãi vay	06	3.767.159	75.154.896
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu	08	428.945.760	413.559.337
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	598.797.504	1.280.539.163
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.258.600.282	713.916.983
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11	447.707.329	750.636.994
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(331.849.099)	171.065.371
- Tiền lãi vay đã trả	14	(334.005.091)	(898.839.750)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(24.462.127)	(68.448.926)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.043.734.558	2.362.429.172
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các	21	(119.265.781)	
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	79.555	750.048
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(119.186.226)	750.048
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	334.000.000	420.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.400.254.320)	(2.625.129.980)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.066.254.320)	(2.205.129.980)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(141.705.988)	158.049.240
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	166.405.340	8.356.100
Ảnh hưởng của thay đổi TGHD quy đổi ngoại	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	24.699.352	166.405.340

Người lập biểu

Lê Thị Thu Hà
TP. Kế toán



Nguyễn Ngọc Tháp
Chủ tịch Công ty
Tuyên Bình, ngày 16 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu B 09-DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Tuyên Bình (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5000128538, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 04 năm 2012, thay đổi lần thứ 2 ngày 24 tháng 5 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tuyên Quang cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

Vốn điều lệ Công ty là 6.800.000.000 đồng

Chủ sở hữu Công ty: Ủy ban Nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Theo quyết định số 1560/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 v/v phê duyệt giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Tuyên Bình tại ngày 01/01/2017 thì Công ty có Giá trị phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp là 12.387.562.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là Hoạt động công ích trong lĩnh vực khai thác rừng trồng

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Trồng rừng và chăm sóc rừng.
- Ươm giống cây lâm nghiệp.
- Khai thác gỗ có nguồn gốc hợp pháp.
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ. Chi tiết: Khai thác củi, luồng, vầu, tre, nứa, cây đặc sản, song, mây.
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác từ gỗ có nguồn gốc hợp pháp.
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng từ gỗ có nguồn gốc hợp pháp.
- Buôn bán tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến có nguồn gốc hợp pháp (trừ các loại gỗ nhà nước cấm).
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp.
- Tư vấn quản lý dự án: Lập dự án đầu tư, lập dự toán công trình lâm sinh (trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng). Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đã có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật./.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá mười hai tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Trong năm 2019, không có hoạt động nào có ảnh hưởng trọng yếu đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1. Danh sách các công ty con; Không có; Danh sách các công ty liên doanh, liên kết; Không có

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Các thông tin và số liệu kế toán trong năm tài chính 2019 được trình bày mang tính so sánh.

8. Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 68 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán năm.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng.

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh có liên quan và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục và nguyên tắc kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính năm trước:

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán là chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết trong việc thanh toán trong thời gian tới).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG. (Tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm, trạng thái hiện tại.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:
 - Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
 - Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.
 - Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho.
 - ✦ Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
 - ✦ Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
 - ✦ Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
 - ✦ Chi phí bán hàng. Chi phí quản lý doanh nghiệp.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
 - Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao theo đường thẳng, trích dựa trên cơ sở các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định; Thông tư 147/2016 TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 TT-BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG. (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình	Thời gian sử dụng
Nhà cửa vật kiến trúc	5- 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 -15 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10 năm
Vật dụng quản lý	3 - 10 năm

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn;
- Bảo hộ lao động;
- Kiểm định thiết bị an toàn vệ sinh lao động;

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước.

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Các khoản nợ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn, các khoản nợ có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG. (Tiếp theo)

ghi nhận là vay dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm các chi phí duy tu, sửa chữa lớn tài sản cố định được trích trước và ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhằm đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu vốn khác của chủ sở hữu.
- Theo đăng ký kinh doanh và theo quyết định của chủ sở hữu.

+ *Vốn khác*: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau.

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính),

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG. (Tiếp theo)

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau.
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hoạt động tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu cổ tức

- Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức, căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

- Thu nhập khác.

Thu nhập khác quy định trong chuẩn mực này bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm:

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ;
- Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường;
- Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước;
- Khoản nợ phải trả nay mất chi được ghi tăng thu nhập;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG. (Tiếp theo)

- Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại;
- ...
- Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm.

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phát sinh là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh là các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**
- Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành
- **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG. (Tiếp theo)

- Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Thuế khác
- Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	3.491.294	21.691.283
Tiền gửi ngân hàng	21.208.058	144.714.057
Cộng	24.699.352	166.405.340

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2.639.281.232	3.065.106.604
Công ty TNHH MTV Vận Tải Trung Ngọc	2.274.179.906	1.775.914.026
Nhân dân xã Kiến Thiết	120.172.763	120.172.763
Hoàng Văn Long	93.500.000	93.500.000
Viện khoa học lâm nghiệp Việt Nam	53.116.000	-
Công ty TNHH SX thương mại Tuyền Phú	29.146.500	-
Công ty CP Việt Long	28.128.000	28.128.000
Nguyễn Văn Thủy	20.591.560	20.591.560
Công ty TNHH Sao Việt Tuyên Quang		955.607.200
Khác	20.446.503	71.193.055
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Mời xem phần TM Giao dịch với các bên liên quan)	-	-
Cộng	2.639.281.232	3.065.106.604

3. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

<i>Chi tiết theo đối tượng</i>	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
b) Dài hạn	3.542.845.036	3.210.995.937
Chi phí trả trước dài hạn khác		
- Chi phí tài chính	3.355.964.706	3.006.195.706
- Chi phí dụng cụ chờ phân bổ, bảo hiểm	186.880.330	204.800.231
Cộng	3.542.845.036	3.210.995.937

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Mẫu B 09-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

4. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	749.061.932	-	926.958.124	-
- Tạm ứng	74.717.000	-	73.316.400	-
BH công nhân	299.068.606	-	347.710.325	-
Thu tiền hớt rừng	53.967.387	-	92.828.347	-
Phạm Thị Thêm	42.079.977	-	42.079.977	-
Khác	279.228.962	-	371.023.075	-
Cộng	749.061.932	-	926.958.124	-

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	70.691.400	-	33.364.000	-
Công cụ, dụng cụ	4.712.600	-	11.884.933	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	37.875.832.190	-	40.224.587.539	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	37.951.236.190	-	40.269.836.472	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư 01/01/2019	5.321.529.575	535.238.835	58.371.000	5.915.139.410
Tăng trong năm	179.463.751	-	-	179.463.751
Đầu tư XDCB hoàn thành	179.463.751			179.463.751
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư 31/12/2019	5.500.993.326	535.238.835	58.371.000	6.094.603.161
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư 01/01/2019	4.169.190.244	424.238.827	26.266.950	4.619.696.021
Tăng trong năm	36.620.272	36.999.996	5.837.100	79.457.368
Khấu hao trong năm	36.620.272	36.999.996	5.837.100	79.457.368
Số dư 31/12/2019	4.205.810.516	461.238.823	32.104.050	4.699.153.389
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2019	1.152.339.331	111.000.008	32.104.050	1.295.443.389
Tại ngày 31/12/2019	1.295.182.810	74.000.012	26.266.950	1.395.449.772

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Mẫu B 09-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

7. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	864.610.092	864.610.092	580.608.192	580.608.192
Công ty cổ phần Phân bón Hà Nội	663.060.000	663.060.000	314.260.000	314.260.000
Lâm Thành Trung	57.750.000	57.750.000	-	-
Công ty CP đầu tư và TM Bình Nguyên	31.200.000	31.200.000	231.200.000	231.200.000
Trường đại học Tân Trào	31.000.000	31.000.000	-	-
Như Thị Ngọc Bích	21.649.000	21.649.000	16.400.000	16.400.000
Mai Việt Anh	15.677.500	15.677.500	-	-
Khác	44.273.592	44.273.592	18.748.192	18.748.192
Cộng	864.610.092	864.610.092	580.608.192	580.608.192

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	31/12/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2019
	VND	năm	năm	VND
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	-	15.032.731	15.032.731	-
Thuế giá trị gia tăng	69.160.158	69.160.158	24.462.127	24.462.127
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.767.159	4.433.092	665.933	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	148.533.480	148.533.480	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.232.042	2.232.042	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	72.927.317	239.391.503	190.926.313	24.462.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2019		Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019		01/01/2019
	VND				VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả
					09
a) Vay ngắn hạn	714.720.000	714.720.000	334.000.000	705.520.000	1.086.240.000
Nguyễn Hồng Thái	394.720.000	394.720.000	-	271.520.000	666.240.000
Nguyễn Thị Hà	200.000.000	200.000.000	-	-	200.000.000
Vân Thị Thành	120.000.000	120.000.000	-	-	120.000.000
Trương Phúc An	-	-	-	100.000.000	100.000.000
Đinh Thị Tuyết Loan	-	-	95.000.000	95.000.000	-
Nguyễn Thị Lụa	-	-	170.000.000	170.000.000	-
Ngân hàng bưu điện liên việt	-	-	69.000.000	69.000.000	-
Vay Ngân hàng và cá nhân	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	5.807.434.000	5.807.434.000	-	-	-
Ngân hàng PT Tuyên Quang	4.363.996.000	4.363.996.000	-	2.694.734.320	8.502.168.320
Ngân hàng BIDV	1.133.300.000	1.133.300.000	-	2.644.734.320	7.008.730.320
Cộng	6.522.154.000	6.522.154.000	334.000.000	3.400.254.320	1.183.300.000
					9.588.408.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.418.684.706	3.082.250.373
Chi phí lãi vay	3.418.684.706	3.082.250.373
b) Dài hạn	-	-
Cộng	3.418.684.706	3.082.250.373

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	80.165.178	79.081.735
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.157.004.077	14.544.805.023
70% Vốn góp LD CN	9.477.715.512	8.892.594.802
70% Vốn góp LDND	3.706.115.816	4.114.523.349
30% LDND	834.835.797	640.691.077
Lương GT + 30 % LDCN	330.237.932	134.407.547
Khác	808.099.020	762.588.248
Cộng	15.237.169.255	14.623.886.758

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÀU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	12.367.185.690	66.939.350	-	12.434.125.040
Lãi trong năm			202.881.762	202.881.762
Phân phối LN năm		12.438.038	(202.881.762)	(190.443.724)
Số dư tại 31/12/2018	12.367.185.690	79.377.388	-	12.446.563.078
Số dư tại 01/01/2019	12.367.185.690	79.377.388	-	12.446.563.078
Lãi trong năm nay			276.640.630	276.640.630
Trích quỹ		82.992.189	(82.992.189)	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi			(193.648.441)	(193.648.441)
Số dư tại 31/12/2019	12.367.185.690	162.369.577	-	12.529.555.267

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Vốn góp của Nhà Nước	12.367.185.690	12.367.185.690
Vốn góp của đối tượng khác		
Cộng	12.367.185.690	12.367.185.690

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	12.367.185.690	12.367.185.690
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	12.367.185.690	12.367.185.690
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

⁷
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	14.709.084.453	15.168.104.384
Cộng	<u>14.709.084.453</u>	<u>15.168.104.384</u>

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của hàng đã bán	12.904.248.702	13.320.789.353
Cộng	<u>12.904.248.702</u>	<u>13.320.789.353</u>

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	79.555	122.629
Cộng	<u>79.555</u>	<u>122.629</u>

4. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	3.767.159	75.154.896
Cộng	<u>3.767.159</u>	<u>75.154.896</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÀU , B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (Tiếp theo)

5. THU NHẬP KHÁC - CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền phạt thu được, đền bù	282.662.263	
Các khoản khác	5.440.332	119.415.750
Cộng	288.102.595	119.415.750
Chi phí khác		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí không được trừ khi tính thuế	232.042	
Giá trị rừng Khánh Xuân đền bù	67.355.842	
Khác	64.407.096	996.744
Cộng	131.994.980	996.744

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.611.454.974	1.633.357.881
Chi phí nhân viên	995.253.665	1.086.579.251
Chi phí vật liệu bao bì	146.894.559	141.968.061
Chi phí Khấu hao TSCĐ	58.864.806	63.443.933
Thuế, phí và lệ phí	76.904.239	44.082.028
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.777.793	84.983.627
Chi phí bằng tiền khác	234.759.912	212.300.981
Cộng	1.611.454.974	1.633.357.881

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (Tiếp theo)

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	69.160.158	54.462.127
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	69.160.158	54.462.127

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	345.800.788	257.343.889
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	14.966.744
Các khoản chi không được trừ		14.966.744
Tổng thu nhập chịu thuế	345.800.788	272.310.633
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	69.160.158	54.462.127
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	69.160.158	54.462.127

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	872.410.600	865.742.360
Chi phí nhân công	8.033.785.192	8.522.650.160
Chi phí khấu hao tài sản cố định	79.457.368	80.937.923
Chi phí dịch vụ mua ngoài	489.098.000	530.732.465
Chi phí khác bằng tiền	2.239.883.500	2.317.916.677
Cộng	11.714.634.660	12.317.979.585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

VII.

NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 “Dự phòng, Tài sản và Nợ tiềm tàng”. Công ty đã thận trọng nhận định rằng không tồn tại các sự kiện không có trong kế hoạch hoặc chưa được dự tính, dẫn đến khả năng có thể thu được lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp để trình bày phần thuyết minh Báo cáo tài chính là một tài sản tiềm tàng theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 “Dự phòng, Tài sản và Nợ tiềm tàng”.

2. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

3. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Quỹ lương viên chức quản lý trong năm là 399.784.960 đồng

4. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Do đặc điểm hoạt động của Công ty chỉ có hoạt động sản xuất về ngành nghề kinh doanh chính theo đó không có sự khác biệt đáng kể về lĩnh vực kinh doanh. Đồng thời Công ty hoạt động tại một bộ phận địa lý chính tại Việt Nam nên không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế của các bộ phận theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty xác định lại là không trình bày báo cáo theo bộ phận tại báo cáo này.

5. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

- Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính năm nay.

Người lập biểu

Lê Thị Thu Hà
TP. Kế toán


Nguyễn Ngọc Thập
Chủ tịch Công ty
Tuyền Bình, ngày 16 tháng 3 năm 2020